

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HƯỚNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TỤC NGỮ (trường hợp tiếng Hàn và tiếng Việt)¹

HOÀNG THỊ YẾN*

TÓM TẮT: Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nói chung và đối chiếu giữa tiếng Hàn với tiếng Việt nói riêng đang nỗ lực để có thể đáp ứng nhu cầu giao tiếp xã hội nhằm thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia. Để có thể làm rõ những đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa trong tục ngữ hai dân tộc, cần tiếp cận theo hướng nghiên cứu liên ngành. Cụ thể là cần xác lập tiền đề lí luận dựa trên góc nhìn của văn hóa học, từ bình diện của ngôn ngữ học nhân chủng và góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu truyền thống được vận dụng kết hợp linh hoạt với các phương pháp thống kê sử dụng công cụ tìm kiếm hiện đại nhằm làm rõ những đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa, giá trị chức năng của tục ngữ. Phương pháp đối chiếu một chiều được lựa chọn sử dụng với tiếng Hàn là ngôn ngữ cơ sở, liên hệ với tiếng Việt ở những điểm tương đồng và khác biệt... Đây là hướng tiếp cận phù hợp với đối tượng và mục đích nghiên cứu, góp phần giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu một cách hiệu quả.

TỪ KHÓA: hướng tiếp cận nghiên cứu; đối chiếu tục ngữ; tiếng Hàn; tiếng Việt; 12 con giáp.

NHẬN BÀI: 06/04/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/09/2023

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, rào cản về biên giới và ngôn ngữ ngày càng trở nên mờ nhạt, trái đất thực sự trở thành ngôi nhà chung của mọi sắc tộc và giai cấp. Cũng chính vì vậy, nghiên cứu một ngôn ngữ trong mối liên hệ với các ngôn ngữ khác trong khu vực và trên thế giới trở thành một nhu cầu cấp bách và trong thời gian qua cũng đạt được nhiều thành tựu to lớn. Với hình thức được chất lọc, cô đúc qua thử thách của thời gian, tục ngữ luôn chứa đựng ý nghĩa hàm súc và chính xác, đặc biệt, cùng với thành ngữ, tục ngữ được coi là kho tàng chứa đựng những "trăm tích văn hóa" của một dân tộc (Hoàng Văn Hành, 2003). Để có thể thành công trong giao tiếp liên văn hóa, một trong những con đường chúng ta không thể bỏ qua, đó là nghiên cứu đối chiếu tục ngữ. Là một trong những nhánh nhỏ của dòng chảy lớn này, nghiên cứu đối chiếu tục ngữ nói riêng và đối chiếu ngôn ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt nói chung đang nỗ lực để có thể đáp ứng nhu cầu giao tiếp liên văn hóa trong quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia.

Tùy theo mức độ đa dạng của chủ đề tục ngữ đề cập mà các đơn vị tục ngữ mang những ý nghĩa và chức năng phong phú khác nhau. Trên cơ sở các nghiên cứu có trước, chúng tôi tổng hợp ý kiến của các nhà ngôn ngữ, tạm xác lập một định nghĩa cho tục ngữ như sau: *Tục ngữ là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Tục ngữ lưu giữ một kho tàng tri thức của một dân tộc, có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc. Tục ngữ phản ánh cuộc sống vật chất và tinh thần, tín ngưỡng tôn giáo và phong tục tập quán của dân tộc đó.*

Bài viết đề cập tới ba nội dung chính: 1) Đánh giá tổng quan nghiên cứu làm rõ những thành tựu và khoảng trống, hạn chế của các nghiên cứu có trước; 2) Xác lập tiền đề lí luận làm cơ sở để có căn cứ xây dựng định hướng nghiên cứu; 3) Xác định hướng tiếp cận nghiên cứu đối chiếu tục ngữ theo các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Để có thể giải quyết vấn đề một cách hệ thống và toàn diện, chúng tôi giới hạn phạm vi ứng dụng đối chiếu ở ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt với trọng tâm đối tượng nghiên cứu là nhóm các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp.

2. Đánh giá tổng quan nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp ở Hàn Quốc

Trong tiếng Hàn, các nghiên cứu tiêu biểu về tục ngữ động vật tiếng Hàn có tác giả Yu Yong Hyeon (2000), Choi Yong Soo (2002)... Số lượng nghiên cứu so sánh đối chiếu tục ngữ động vật tiếng Hàn với tục ngữ trong các ngôn ngữ khác khá lớn: Choi Mee Young (2006), Nok Jun Won

* TS; Trường Đại học CMC; Email: htyen@cmc-u.edu.vn

(2017), v.v. Nhìn chung, các nghiên cứu vừa đề cập đã chú ý đến cấu trúc-hình thái của tục ngữ, phân tích các biện pháp tu từ, giá trị biểu trưng của tục ngữ nhưng chưa triệt để, còn tồn tại nhiều khoảng trống như phân tích giá trị phê phán, giáo huấn, các thành tố văn hóa.

2.2. Tình hình nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp ở Việt Nam

Trong tiếng Việt, lĩnh vực nghiên cứu về tục ngữ nói chung và tục ngữ động vật nói riêng cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Chẳng hạn, Nguyễn Thái Hòa (1997), Nguyễn Văn Nở (2008)... nghiên cứu về tục ngữ trong tiếng Việt nói chung, Phan Văn Quế (1996) nghiên cứu đối chiếu tục ngữ động vật tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, Trần Văn Tiếng (2006), Son Sun Yeong (2015) nghiên cứu đối chiếu tục ngữ Hàn - Việt. Trong tiếng Việt, nghiên cứu tục ngữ đạt nhiều thành tựu to lớn, các nhà Việt ngữ khá chú ý đến hình thái - cấu trúc của tục ngữ cũng như giá trị biểu trưng của tục ngữ. Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu tục ngữ nói chung và nghiên cứu đối chiếu tục ngữ trong tiếng Hàn, tiếng Việt chưa được tiếp cận một cách đa chiều, hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giảng dạy ngôn ngữ còn thiếu hệ thống.

2.3. Những khoảng trống và gợi mở hướng nghiên cứu

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, cho đến thời điểm hiện tại, chưa xuất hiện nghiên cứu về tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ các nhóm chất liệu thẩm mỹ (động vật, thực vật, bộ phận cơ thể, vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo) trong sự đối chiếu với tiếng Việt một cách hệ thống và toàn diện, qua đó, có thể làm rõ những đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn - Việt, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cũng như giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt. Nói ngắn gọn, vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống chưa được quan tâm và nghiên cứu trong đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt - đặc biệt từ cách tiếp cận liên ngành. Nghiên cứu của Hoàng Thị Yến (2022) đã góp một phần nhỏ trong việc lấp dần những khoảng trống đó. Với mục đích định hướng nghiên cứu đối chiếu tục ngữ nói chung và nghiên cứu đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói riêng trong tiếng Hàn và tiếng Việt, công trình này đã giải quyết tốt các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

1) Tổng quan, đánh giá phân tích thành tựu và hạn chế của các nghiên cứu có trước. Trên cơ sở đó, xác định rõ mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, lựa chọn nguồn ngữ liệu và phương pháp cụ thể nhằm thực hiện giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu một cách hiệu quả, xác định cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu; làm rõ giá trị lý luận và thực tiễn của nghiên cứu.

2) Phân tích đặc điểm về cấu trúc - hình thái và ngữ nghĩa của các đơn vị tục ngữ, thực hiện liên hệ với tiếng Việt. Cụ thể là phân tích các đặc điểm về ngữ âm (số lượng âm tiết, hài âm, lặp), từ vựng (theo 5 nhóm chất liệu của tín hiệu thẩm mỹ, nhóm từ vựng liên quan đến hình ảnh thực của con giáp), cú pháp (cấu trúc câu, loại câu), ý nghĩa (sắc thái tiêu cực, tích cực hoặc trung lập)... Đồng thời, lý giải căn nguyên của những tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ trong tục ngữ Hàn - Việt.

3) Phân tích chức năng của tục ngữ, cụ thể là các giá trị giáo huấn, cảnh báo và truyền kinh nghiệm; các giá trị lên án, phê phán và châm biếm của tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn, liên hệ với tiếng Việt; xác định các điểm tương đồng và khác biệt và lý giải căn nguyên của chúng.

4) Phân tích các thành tố văn hóa được hàm chứa trong tục ngữ ở các khía cạnh sau: phân tích hình ảnh biểu trưng của con giáp trong tục ngữ; đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ có cấu trúc so sánh; phân tích các đặc điểm văn hóa dân tộc (cuộc sống vật chất và tinh thần, tam quan, phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian của người Hàn Quốc...). Thực hiện thao tác liên hệ với tiếng Việt, lý giải căn nguyên của những tương đồng và khác biệt trong văn hóa Việt - Hàn.

5) Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy - học tục ngữ tiếng Hàn tại Việt Nam. Cụ thể là thực hiện khảo sát hiện trạng và điều tra nhu cầu người học, ý kiến người dạy, trên cơ sở đó, xác định nguyên lý và yêu cầu của việc ứng dụng, thiết kế các mô hình ứng dụng có tính khả thi cao. Có thể phát triển các hướng ứng dụng như: hoạt động dạy - học các kỹ năng thực hành tiếng với học liệu là tục ngữ; biên soạn sách tham khảo, chuyên khảo,...

3. Một số tiền đề lý luận

Để có thể làm rõ những đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa cũng như chức năng của tục ngữ, chúng tôi lựa chọn áp dụng hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành, cụ thể là kết hợp sử dụng các hướng tiếp cận sau: i. Nghiên cứu tục ngữ từ góc nhìn của văn hóa học; ii. Nghiên cứu tục ngữ từ bình diện của ngôn

ngữ học nhân chủng; iii. Nghiên cứu tục ngữ từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Ở đây, chúng tôi trình bày ngắn gọn hướng tiếp cận nghiên cứu, việc triển khai, vận dụng các cơ sở lí luận trên vào thực tiễn nghiên cứu đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt.

3.1. Nghiên cứu tục ngữ từ góc nhìn của văn hóa học

Xuất phát từ mối liên hệ hữu cơ của ngôn ngữ và văn hóa, từ đặc trưng riêng của các đơn vị ngôn ngữ như thành ngữ, tục ngữ vốn hàm chứa nhiều thành tố văn hóa dân tộc, tác giả Hoàng Văn Hành (2003, tr.143-162) cho rằng: muốn khám phá những "trầm tích văn hóa" trong ngôn ngữ nói chung và thành ngữ nói riêng, có thể theo ba định hướng sau:

Một là, nghiên cứu theo hướng tầm nguyên, áp dụng phương pháp phục nguyên: có thể tái tạo lại dạng nguyên sơ của thành ngữ và lí do hình thành của nó xét cả về mặt hình thái - cấu trúc, cũng như về mặt ngữ nghĩa.

Hai là, nghiên cứu theo hướng so sánh tương phản, áp dụng phương pháp đối chiếu, so sánh với mục tiêu xác định nét phổ biến của loại người và bản sắc, đặc thù của từng dân tộc.

Ba là, nghiên cứu theo hướng đồng đại, dùng phương pháp miêu tả, góp phần khám phá những "trầm tích văn hóa - ngôn ngữ", đây là hướng nghiên cứu cơ bản và có lợi ích nhiều mặt.

Theo tác giả, hướng nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, hiện đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Việc nghiên cứu các biến thể của các đơn vị thành ngữ (và tục ngữ) sẽ giúp làm rõ những qui tắc biến đổi về hình thái cấu trúc, làm rõ các qui tắc tạo nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ đặc biệt này. Những kiến giải của tác giả Hoàng Văn Hành (2003) đại diện cho hướng nghiên cứu các thành tố văn hóa trong ngôn ngữ nói chung. Có thể nói, nó hoàn toàn phù hợp khi ứng dụng vào việc nghiên cứu tục ngữ - bởi, tục ngữ và thành ngữ có nhiều điểm chung - khi so sánh với các đơn vị ngôn ngữ khác. Với nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, dễ làm sáng tỏ những đặc trưng của "trầm tích văn hóa - ngôn ngữ" hàm chứa trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi kết hợp thực hiện theo hướng nghiên cứu đồng đại, tiến hành phân tích và miêu tả thành tố nghĩa, áp dụng thủ pháp so sánh, đối chiếu với tiếng Việt ở mức độ liên hệ.

3.2. Nghiên cứu tục ngữ từ bình diện ngôn ngữ học nhân chủng

Theo Trần Thị Hồng Hạnh (2017, tr.51-57), "việc chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, và/ hoặc giữa ngôn ngữ và xã hội cũng như việc đồng thời chỉ ra cách thức gắn kết hay tương tác giữa các thành tố đó chính là nhiệm vụ của ngôn ngữ học nhân chủng hiện nay". Tác giả nhấn mạnh: Ngôn ngữ học nhân chủng là một phân ngành "lột bỏ lớp vỏ bên ngoài của một ngôn ngữ để tìm ra những hiểu biết về văn hóa - xã hội ở cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó". Nó "hướng đến việc phản ánh thế giới khách quan bao gồm các đặc trưng văn hóa xã hội đã tác động đến ngôn ngữ hay cách thức ngôn ngữ phản ánh các đặc trưng văn hóa xã hội của cộng đồng". Có thể nói, ngôn ngữ học nhân chủng coi đối tượng nghiên cứu của mình - ngôn ngữ - là một hiện tượng văn hóa xã hội của con người.

Tục ngữ có giá trị phản ánh cuộc sống nên mang hơi thở thời đại. Vì thế, hướng nghiên cứu về tục ngữ tiếng Hàn nói chung và tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói riêng khá phù hợp với mục tiêu và cách thức tiếp cận của ngôn ngữ học nhân chủng. Tuy nhiên, chúng tôi đặc biệt chú trọng đến việc làm rõ đặc điểm về nội dung ý nghĩa và các giá trị biểu trưng của tục ngữ tiếng Hàn (trong mối liên hệ với tiếng Việt). Tác giả Trần Thị Hồng Hạnh (2017) nghiên cứu về đặc điểm văn hóa (đời sống văn hóa vật chất, đời sống văn hóa tinh thần, đời sống văn hóa cộng đồng), đặc điểm xã hội (thành ngữ liên quan đến phân biệt tuổi tác, giới tính và địa vị xã hội) của thành ngữ tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học nhân chủng. Chúng tôi cũng hướng tới các đặc điểm văn hóa - xã hội trong tục ngữ tiếng Hàn nhưng chú trọng phân tích cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân Hàn trong chế độ xã hội phong kiến được phản ánh trong tục ngữ. Đặc biệt là thế giới quan, nhân sinh quan, giá trị quan, các phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian và các thông tin về địa lí, đời sống lao động sản xuất... của người Hàn cũng được chú trọng và phân tích làm rõ. Việc tiếp cận nghiên cứu tục ngữ từ góc độ của ngôn ngữ học xã hội theo quan điểm và phương pháp của tác giả cũng là một gợi ý tốt cho hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi về tục ngữ trong tương lai.

3.3. Nghiên cứu ngôn ngữ từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận

Trong ngôn ngữ học, "tri nhận" được hiểu là quá trình tổ chức các trải nghiệm về thế giới khách quan bằng các hoạt động tâm lí, ý niệm hóa và cấu trúc hóa chúng. Ngôn ngữ học tri nhận được xây dựng trên cơ sở của những phương thức mà con người trải nghiệm về thế giới, tri giác về thế giới và ý niệm hóa thế giới; là ngành khoa học nghiên cứu ngôn ngữ từ góc độ tri nhận, đặc biệt chú ý mối quan hệ giữa tri nhận và ngôn ngữ. Cơ sở triết học của ngôn ngữ học là chủ nghĩa kinh nghiệm, cơ sở tâm lí là chủ nghĩa liên tưởng kinh nghiệm và tâm lí học tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu lí thuyết điển dạng và phạm trù, ẩn dụ ý niệm, sơ đồ hình tượng, ngữ pháp tri nhận, ngữ pháp hóa và tính tương tự, suy luận ngữ dụng tri nhận...(theo Triệu Diễm Phương, 2011, tr.25-37).

Về biểu trưng hóa, tác giả Trần Văn Cơ (2007, tr.112-119) viết: Biểu trưng hóa là một trong những phương pháp mà ngôn ngữ học tri nhận quan tâm nghiên cứu, kết quả của quá trình biểu trưng hóa là biểu tượng. Mối liên hệ giữa biểu tượng và đối tượng sở chỉ mang tính ý thức và được xây dựng trên cơ sở sự liên tưởng của các tư tưởng. Về vấn đề này, tác giả Hoàng Văn Hành (2003, tr.30) chủ trương phân chia biểu trưng hóa ngôn ngữ thành hai tiểu loại: biểu trưng hóa ngữ âm và biểu trưng hóa ngữ nghĩa. Hình thái liên hội ngữ nghĩa của biểu trưng hóa ngôn ngữ theo quan hệ tương đồng là so sánh (trong đó, so sánh hiện là tỉ dụ hóa, ví dụ: *Nóng như lửa*; so sánh ẩn là ẩn dụ hóa, ví dụ: *mặt sứa gan lim*), theo quan hệ tương cận là hoán dụ hóa (ví dụ: *Mau mồm mau miệng*),...

Mục tiêu của nghiên cứu thành tố văn hóa trong tục ngữ tiếng Hàn là tìm hiểu phương thức tư duy, liên tưởng, cách thức nhận thức, tri nhận thế giới của người Hàn. Có thể vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào việc thực hiện các nhiệm vụ là: 1/Làm rõ hình ảnh biểu trưng của 12 con giáp (bao gồm cả hình ảnh biểu trưng của các bộ phận cơ thể hay những sự vật hiện tượng có mối liên quan mật thiết); 2/Phân tích đặc trưng của tín hiệu thẩm mĩ trong các đơn vị tục ngữ có cấu trúc hoặc có hàm ý so sánh, cụ thể là các đơn vị có *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là tính từ và động từ; 3/Phân tích ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực, trung lập và tích cực của các đơn vị tục ngữ so sánh,...

Do yêu cầu của các nhiệm vụ nghiên cứu khi phân tích các đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của tục ngữ, chúng tôi đặt cơ sở lí luận và sử dụng kết hợp nhiều hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành (ngôn ngữ - văn hóa, ngôn ngữ học nhân chủng, ngôn ngữ học tri nhận...). Trên cơ sở nội dung đã phân tích, có thể bước đầu xác định một hướng nghiên cứu có tính chất tham khảo trong đối chiếu ngôn ngữ nói chung hay thành ngữ, tục ngữ nói riêng và ở phạm vi hẹp hơn nữa là nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

4. Hướng tiếp cận nghiên cứu đối chiếu tục ngữ Hàn - Việt

4.1. Về việc thu thập ngữ liệu và phương pháp xử lí ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu tục ngữ cần được thu thập từ các công trình có uy tín trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Tuy nhiên, khi xử lí thống kê tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, có thể chỉ dùng danh mục tục ngữ tiếng Hàn trong công trình của Song Jae Seun (1997) - là công trình được cho là tập hợp đầy đủ nhất (kể cả các biến thể tục ngữ) về tục ngữ có yếu tố chỉ động vật. Chúng tôi xác định thuật ngữ *tục ngữ* trong tiếng Việt tương ứng với *tục đàm* 속담 俗談 trong tiếng Hàn và *proverbs* trong tiếng Anh. Do thuật ngữ 속담 sokdam *tục đàm/ tục ngữ* trong tiếng Hàn có thể tương ứng với một số đơn vị thành ngữ trong tiếng Việt nên khi liên hệ, có thể chấp nhận việc viện dẫn bổ sung một số đơn vị thành ngữ (thậm chí một vài đơn vị ca dao) nhằm làm rõ hơn đặc trưng về cách cảm, cách nghĩ của người Việt. Nguồn tư liệu tiếng Việt chủ yếu dựa vào các công trình của Nguyễn Xuân Kính (chủ biên) (2002), Vũ Ngọc Phan (2008),...

Trong ngữ liệu tiếng Hàn, ngoài các con giáp đồng nhất trong văn hóa Hàn - Việt (chuột, hổ, rồng, rắn, khỉ, ngựa, gà, chó, lợn), tồn tại một vài sự khác biệt nhỏ mà một số nhà nghiên cứu cho rằng do tiếp biến văn hóa. Để có cái nhìn toàn diện hơn về hình ảnh các con giáp trong văn hóa hai dân tộc, để tiện làm việc, chúng tôi đặt thành các cặp tương ứng như: Chi Sửu tương ứng với trâu/ bò trong tiếng Việt, bò (소) và trâu (물소) trong tiếng Hàn; Chi Mùi tương ứng với dê trong tiếng Việt, dê (염소) và cừu (양) trong tiếng Hàn; Chi Mão tương ứng với mèo trong tiếng Việt, mèo (고양이) và thỏ (토끼) trong tiếng Hàn. Với các nội dung phân tích về đặc điểm ngôn ngữ cũng như về đặc điểm văn hóa dân tộc, có thể sử dụng kho ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ 12 con giáp trong tiếng Hàn và

tiếng Việt, sử dụng kết hợp thủ pháp dịch nghĩa từ/ cấu trúc ngữ pháp (với đơn vị từ vựng hoặc cấu trúc ngữ pháp) hoặc dịch đối từ và dịch văn học (ở cấp độ câu).

4.2. Về phân tích đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Việc phân tích cấu trúc - hình thái của các nhóm từ ngữ dùng để chỉ gọi các con giáp (bao gồm cả các bộ phận cơ thể), phân tích số lượng âm tiết của các đơn vị tục ngữ, phân tích các cấu trúc đồng hình đồng nghĩa, dị hình đồng nghĩa hay sắc thái ý nghĩa của tục ngữ sẽ giúp làm rõ đặc điểm về ngôn ngữ của tục ngữ tiếng Hàn. Các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu thông dụng trong nghiên cứu Ngôn ngữ học được hỗ trợ bởi việc sử dụng phần mềm thống kê của phương pháp nghiên cứu liên ngành sẽ giúp giảm bớt công sức lao động nghiên cứu thủ công, tăng tính hiệu quả và đảm bảo độ chính xác của các số liệu thống kê và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Vì thế, để làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ động vật trong tiếng Hàn, với kho ngữ liệu là toàn bộ danh mục tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, chúng tôi sử dụng phần mềm thống kê emeditor, kết hợp với thao tác nhận diện, thống kê, phân loại thủ công (với nhóm tục ngữ so sánh và nghiên cứu phân tích cấu trúc). Bên cạnh đó, có thể dùng thanh công cụ Find tìm kiếm các từ khóa trong danh mục tục ngữ. Để xác định tần số xuất hiện của các đơn vị từ ngữ. Từ đó, chúng tôi tiến hành phân xuất, bóc tách các yếu tố cấu tạo của tục ngữ ở các cấp độ ngôn ngữ, đặc điểm cấu trúc hệ thống của tục ngữ tiếng Hàn (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Trong đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, có thể dẫn một số ví dụ minh họa cho các thủ pháp phân tích định lượng đối với các cấp độ ngôn ngữ như sau:

Ở cấp độ ngữ âm, có thể tiến hành khảo sát về các đặc điểm sau:

- Sự phân bố theo số lượng âm tiết của các đơn vị tục ngữ;
- Các kiểu loại của phép lặp (lặp từ, lặp âm đầu, lặp âm cuối... trong tiếng Hàn; lặp từ, lặp âm đầu, lặp phần vần, láy... trong tiếng Việt), sự kết hợp của điệp và đối tạo thành sự hài âm của tục ngữ... Ví dụ: tiếng Hàn - lặp âm cuối: 말새끼는 시골로 보내고 사람 새끼는 서울로 보내라 *ngựa con gửi về nông thôn, trẻ con gửi lên Seoul*; tiếng Việt - lặp từ: Ấn chó cả lông, ấn hồng cả hạt...;
- Các tiêu loại đa dạng của nhịp điệu trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Ví dụ: tiếng Hàn: 범도 있고 용도 있다 (2+2 - 2+2) *có hổ, có (cả) rồng*; tiếng Việt: Hổ tha rắn cắn (2-2), Giàu nuôi lợn đực, khó nuôi lợn nái (4-4),...

- Đặc điểm của phép đối và điệp trong tục ngữ

Về đặc điểm hình thái, việc phân tích cấu trúc của các đơn vị từ ngữ chỉ gọi con giáp sẽ cho thấy nhiều điều thú vị... Chúng ta có thể phân tích theo đặc điểm của: 1/Nhóm từ đơn với sự khu biệt từ đơn tiết (쥐 *chuột*) và đa tiết/ đa âm tiết (돼지 *lợn*, 준마 *tuấn mã*, 호랑이 *hổ*...); 2/Nhóm từ phức với hai tiểu loại từ ghép (ghép đẳng lập: 마소 *trâu ngựa*, ghép chính phụ 산닭 *gà rừng*) và từ phái sinh (수캐 *chó đực*), nhóm các từ hỗn hợp (tạo thành bởi cả phương thức ghép và phái sinh (씨암탉: *gà mái giống*)... Ngoài ra, có thể nghiên cứu cấu trúc của các danh ngữ chỉ gọi con giáp với hai tiểu loại: cấu trúc danh ngữ đơn giản (tiếng Hàn: 여윈 말 *ngựa gầy yếu*, tiếng Việt: *chó một nhà*...) và cấu trúc danh ngữ phức tạp (tiếng Hàn: 이빨 없고, 발톱 없는 호랑이 *hổ không có răng, không có móng chân*; tiếng Việt: *Gà cùng một mẹ*...),...

Ở cấp độ cú pháp, có thể phân tích các đơn vị tục ngữ theo tiểu loại kết cấu cú pháp như: 1/Phân theo mục đích phát ngôn (câu hỏi, câu trần thuật, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu mệnh lệnh); 2/Cấu trúc câu đơn và câu phức; 3/Cấu trúc so sánh; 4/Các phương tiện liên kết câu thể hiện các quan hệ logic (nhân quả, điều kiện...); 5/Các phạm trù ngữ pháp với cách biểu đạt bị động, gây khiến, phủ định, biểu đạt thời gian, kính ngữ... Để xác định tần số xuất hiện của các đơn vị tục ngữ theo kết cấu cú pháp, có thể dùng công cụ tìm kiếm, tách ra các nhóm kết cấu theo các dấu hiệu nhận diện. Ví dụ: 1/Kết cấu hỏi dựa vào nhóm từ nghi vấn và dấu hỏi (?), đuôi câu hỏi; 2/Kết cấu cảm thán dựa vào dấu cảm thán (!); 3/Kết cấu phủ định dựa vào các dạng thức phủ định ngắn và phủ định dài; 4/Kết cấu bị động và sai khiến được tìm kiếm thông qua các động từ bị động và sai khiến... Việc nghiên cứu biến thể tục ngữ trong tiếng Hàn cũng là hướng nghiên cứu còn tồn tại khoảng trống, cần được quan tâm.

Với nhóm tục ngữ so sánh, các dấu hiệu nhận diện kèm theo số liệu thống kê thu được như sau: 1) Cấu trúc: N 을/를 비유하는 말 (lời so sánh với N) với 208/772 đơn vị (26,9%); 2) Cấu trúc

V 은/는격이다 (cách V) với 81/772 đơn vị (10,5%); 3) Nhóm tục ngữ có 같다 (giống/giống như) gồm 122/772 đơn vị (15,8%); 4) Nhóm tục ngữ có 듯 (như) gồm 320/772 đơn vị (41,5%); 5) Nhóm các cấu trúc còn lại có 41/772 đơn vị (5,3%), gồm có N 만하다 (bằng N), tục ngữ có 셈 (coi như), N 처럼 (như N), N 만큼 (bằng N).

Ở cấp độ ngữ nghĩa của tục ngữ, việc phân tích khái quát và đưa ra các ví dụ minh họa cho tính chất ngữ nghĩa của các đơn vị tục ngữ (cụ thể, biểu trưng, phóng đại, nghịch lí, hàm súc, hai mặt... là cần thiết. Phân tích các cấu trúc ngữ nghĩa cơ bản của tục ngữ (đối sánh, đối xứng, tỉ dụ, mở rộng ý nghĩa...) cũng cần được quan tâm. Ở cấp độ từ vựng ngữ nghĩa, đặc điểm các phạm trù ý nghĩa qua nhóm từ ngữ chỉ gọi cho thấy rõ hơn đặc điểm của các con giáp. Có thể phân loại nhóm từ ngữ theo các con giáp và chia nhỏ thành các tiểu nhóm theo phạm trù ý nghĩa và mã hóa như sau: 1) ý nghĩa về huyết thống, giới tính, thân phận, giống/loài (N1); 2) ý nghĩa về đặc điểm hình thể, bộ phận cơ thể, màu sắc (N2); 3) ý nghĩa về sự di chuyển, hành động (N3); 4) ý nghĩa về tình trạng và trạng thái (N4); 5) ý nghĩa về tính cách/phẩm chất và công dụng/giá trị, năng lực (N5); 6) ý nghĩa về nơi ở và phạm vi hoạt động (N6); 7) ý nghĩa về thời gian, dòng đời (N7).

Việc phân tích các phạm trù ý nghĩa được thực hiện theo các con giáp (có thể tách thành hai nhóm: nhóm con giáp là vật nuôi và không phải vật nuôi. Trong thực tế, theo đặc trưng của con giáp và số lượng các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là không như nhau, có thể tồn tại những ô trống ý nghĩa nhất định ở một vài con giáp).

Với nhóm từ ngữ chỉ chất liệu thẩm mỹ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, có thể thực hiện thống kê tần số xuất hiện của một số từ ngữ, số đơn vị tục ngữ chỉ các chất liệu thẩm mỹ tiêu biểu đại diện cho 5 nhóm chất liệu (động vật, thực vật, bộ phận cơ thể, vật thể nhân tạo, vật thể tự nhiên) trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Việc phân tích các nhóm chất liệu thẩm mỹ theo mức độ cao thấp của tần số xuất hiện để thấy rõ thế giới quan được phản ánh qua lăng kính của con người vào tục ngữ. Việc tiến hành phân tích cấu trúc từ, các đơn vị đồng nghĩa... của các đơn vị từ ngữ chỉ chất liệu thẩm mỹ nhằm làm rõ đặc điểm hình thái, sự đa dạng về cách biểu hiện...trong ngôn ngữ thể hiện qua ngữ liệu tục ngữ.

4.3. Về đặc điểm văn hóa của tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Chúng tôi dự định kết hợp sử dụng phương pháp miêu tả, phân tích thành tố nghĩa của các nhóm từ ngữ chỉ con giáp, của các kết cấu cú pháp; kết hợp sử dụng thao tác qui nạp (tổng hợp) và diễn giải (phân tích) cũng như việc dịch văn học đơn vị tục ngữ tiếng Hàn, kèm theo đơn vị tương ứng trong tiếng Việt (nếu có)... Việc làm này hướng tới mục đích làm rõ đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa và tư duy của dân tộc Hàn và dân tộc Việt thể hiện trong ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp.

Việc phân tích các thành tố văn hóa dân tộc chứa đựng trong kho tàng tục ngữ sẽ cung cấp một bức tranh đa chiều. Có thể có thêm những hiểu biết hữu ích về tam quan, tức thế giới quan (góc nhìn về thế giới), nhân sinh quan (quan niệm về đời người, cách sống và ứng xử trong các mối quan hệ), giá trị quan (những giá trị được đề cao và giá trị bị đánh giá thấp, những yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định giá trị...) của người Hàn và người Việt qua ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp. Cũng có thể nhận được các thông tin đa dạng về thời đại thông qua bức tranh về cuộc sống vật chất (giàu hay nghèo, sướng hay khổ), đời sống tinh thần (tâm trạng vui buồn, thái độ tích cực hay tiêu cực...) của người dân qua ngữ liệu tục ngữ. Qua những điều cần kiêng kỵ và điềm báo (điềm lành hay dữ, vận xui hay hên/ tốt) có thể hiểu hơn về phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian và tôn giáo (Phật giáo, Nho giáo...) của dân tộc Hàn (trong mối liên hệ với tục ngữ Việt).

Hình ảnh biểu trưng của con giáp trong tục ngữ luôn được các nhà nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ quan tâm. Có thể xem xét vấn đề này theo hai khía cạnh: các hình ảnh biểu trưng tích cực và các hình ảnh biểu trưng tiêu cực. Mỗi khía cạnh lại khu biệt thành hai tiểu nhóm: nhóm hình ảnh đại diện cho con người/thân phận con người và nhóm hình ảnh đại diện khác. Do đặc trưng của các loài vật là không như nhau, đặc biệt là nhóm con giáp là vật nuôi và không phải vật nuôi nên khi phân tích, có thể nhóm thành hai tiểu nhóm như trên. Quá trình phân tích sẽ cho thấy, ít nhiều có tồn tại những khoảng trống về hình ảnh tích cực (đối với con giáp Tý - chuột) hay sự mờ nhạt về những hình ảnh biểu trưng tiêu cực (đối với con giáp Thìn - rồng) theo đặc trưng của các con giáp và vị trí của chúng

trong tâm thức dân tộc. Ngoài ra, từ góc nhìn của văn hóa nông nghiệp, có thể nghiên cứu phân tích đặc điểm của tục ngữ chỉ con giáp, cụ thể hơn là hình ảnh con giáp là vật nuôi (lợn, trâu/ bò...) từ các khía cạnh: đặc điểm hình thức và đặc tính sinh học, kinh nghiệm chăn nuôi, giá trị kinh tế,...

Với nhóm tục ngữ so sánh, có thể tập trung vào giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu sau: i. Phân tích sắc thái biểu cảm (sắc thái tích cực, trung lập và tiêu cực) của ý nghĩa các đơn vị tục ngữ; ii. Phân tích giá trị chức năng của tục ngữ như: giáo huấn (giáo huấn, cảnh báo, truyền kinh nghiệm), phê phán (lên án, phê phán, châm biếm/ trào phúng). Đặc biệt, vận dụng lý thuyết về tín hiệu thẩm mỹ và thành tựu về cấu trúc so sánh t như B trong thành ngữ tiếng Việt của các nhà Việt ngữ học để tiến hành phân tích chất liệu thẩm mỹ (với toàn bộ hoặc một phần ngữ liệu tục ngữ), đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ so sánh với t trong cấu trúc t như B là động từ, t trong cấu trúc t như B là tính từ (với t biểu thị tri giác và tính chất sự vật, biểu thị phẩm chất, tính cách và trạng thái cảm xúc của con người...).

4.4. Về phân tích đối chiếu hoặc liên hệ đặc điểm của tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt

Nguồn ngữ liệu tục ngữ trong tiếng Việt so với tiếng Hàn có độ chênh lớn về số lượng (tục ngữ chỏ tiếng Hàn khoảng 980 đơn vị trong khi tiếng Việt chỉ ở mức độ thấp, khoảng 200 đơn vị). Vì thế, việc sử dụng chủ yếu phương pháp đối chiếu một chiều - lấy tục ngữ chỉ con giáp trong tiếng Hàn làm cơ sở, sau đó, liên hệ với tiếng Việt để làm rõ các nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa là lựa chọn thỏa đáng, phù hợp nhất. Cụ thể là, sau khi tiến hành miêu tả, phân tích các đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của tục ngữ tiếng Hàn, ta có thể tiến hành liên hệ với tiếng Việt, xác định những điểm giống và khác trong tiếng Việt ở các nội dung hoặc đặc điểm tương ứng... Do một số đơn vị 속담 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn (tương ứng với thuật ngữ "tục ngữ" trong tiếng Việt) có hình thức là một câu nhưng lại biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt (ví dụ: 벼을 탄 격이다 *nư cưỡi hổ* (Nư cưỡi trên lưng hổ), 돼지 죽 같다 *nư cháo lợn* = (Nư cám lợn). Vì thế, khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả tục ngữ và thành ngữ để phân tích. Điều này không tránh khỏi ít nhiều sự bất cập khi thống kê định lượng nhưng lại giúp làm rõ hơn sự tương đồng hay khác biệt trong phương thức tư duy, thế giới quan của hai dân tộc. Có thể đơn cử một vài trường hợp đối chiếu, hay so sánh ở mức độ liên hệ với tiếng Việt như sau:

1) Trên cơ sở thống kê tần số xuất hiện của các từ ngữ chỉ chất liệu thẩm mỹ tiêu biểu, làm rõ sự giống và khác nhau về thứ hạng cao, ngang bằng hay thấp hơn giữa các yếu tố chất liệu thẩm mỹ cụ thể. Việc làm rõ mức độ tương ứng giữa số lượng từ ngữ chỉ chất liệu thẩm mỹ và số lượng đơn vị tục ngữ, phân tích hình thái của các đơn vị từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ (từ đơn tiết hay đa tiết) cũng là hướng đi mới cho thấy kết quả nghiên cứu thú vị.

2) Việc phân tích đặc điểm của các đơn vị tục ngữ Hàn - Việt gần gũi về ý nghĩa, gồm các tiểu nhóm: i. Đồng loại gần nghĩa (호랑이도 제 새끼는 안 잡아 먹는다 *hổ dữ không ăn thịt con*); ii. Khác loại gần nghĩa (khác chất liệu: 쇠대가리 걸어 놓고 말고기 판다 *treo đầu bò bán thịt ngựa* và Treo đầu dê bán thịt chó, khác động từ: 소 잡은 칼로 닭 잡는다 *bắt gà (bằng) dao (bắt) trâu/ bò và Mổ gà dao trâu...*).

3) Đặc trưng cú pháp của tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp theo các kết cấu câu phân theo mục đích phát ngôn/ phạm trù ngữ pháp... được miêu tả và phân tích rồi liên hệ với các phương tiện, cấu trúc tương đương trong tiếng Việt. Với các kết cấu có dấu hiệu nhận diện rõ ràng, có khả năng xác định tần số xuất hiện của chúng bằng công cụ tìm kiếm emeditor, kết hợp với phép loại trừ bằng tìm kiếm hoặc nhận diện thủ công với các đơn vị đồng âm hoặc trùng các âm tiết cấu thành, ví dụ: các kết cấu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt sử dụng dấu hiệu nhận diện là các từ hỏi, dấu hỏi (?)... Khi liên hệ với tiếng Việt, những nét khác biệt của các kết cấu cú pháp thể hiện ở độ chênh (ví dụ: từ hỏi trong kết cấu hỏi, dấu hiệu biểu đạt ý nghĩa hiện tại và tương lai, ý nghĩa sai khiến, trích dẫn...), các ô trống (của kết cấu cảm thán, kết cấu hỏi có tiêu từ dứt câu dùng để hỏi...) của tần số xuất hiện các dấu hiệu nhận diện, cách tính lược chủ ngữ trong các câu bao,...

4) Khi nghiên cứu về thế giới quan, nhân sinh quan, giá trị quan hay tín ngưỡng dân gian (điềm báo, những điều kiêng kỵ)... , thủ pháp đối chiếu phù hợp là ở mức độ liên hệ. Ví dụ như: Người Hàn Quốc châm biếm những người còn ít tuổi hay những người ít tiếp xúc, va chạm xã hội. Vì tầm nhìn

hạn hẹp, ít hiểu biết nên nhận thức của họ về thế giới sẽ không chính xác: 큰 소를 못 본 사람은 송아지도 크다고 한다 *người không thấy bò lớn thì nói bé cũng to*. Hình ảnh này có ý nghĩa tương đương với câu của người Việt: chỉ *Thấy cây mà không thấy rừng*, như *Ếch ngồi đáy giếng*... Hay, trong tục ngữ, người Hàn Quốc khuyên không nên nuôi chó lâu năm vì cho rằng điều này có thể mang đến những điều không may mắn, ví dụ: 개를 십년 이상 기르면 악귀가 되어 주인을 해친다 *nếu nuôi chó hơn 10 năm, nó sẽ thành tinh và làm hại chủ nhân*. Người Việt lại thường coi chó như người bạn trung thành và gần gũi, vì thế, thường nuôi chó đến già, khi ốm chết thường chôn cất tử tế. Tuy nhiên, điều này lại là một khoảng trống, không được phản ánh trong ngữ liệu tục ngữ.

5) Khi phân tích dấu ấn của Phật giáo trong tục ngữ, có thể kết hợp phân tích định lượng và định tính. Tức là, sử dụng công cụ tìm kiếm, phân tích và so sánh tần số xuất hiện của các từ ngữ liên quan đến các vị Phật và Bồ Tát, các nhà sư; từ ngữ liên quan đến chùa chiền và công việc tu hành, kinh kệ... Bên cạnh đó, sử dụng phương pháp miêu tả với ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn làm cơ sở, liên hệ với tiếng Việt ở những điểm tương đồng và khác biệt theo các nội dung, phạm trù tương ứng.

6) Khi phân tích các hình ảnh biểu trưng của con giáp trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, có thể tiến hành việc tổng hợp, đối chiếu nhằm làm rõ sự đồng nhất hay khác biệt về loài và số lượng các hình ảnh biểu trưng hoặc xác định các ô trống không tồn tại hình ảnh biểu trưng ở hai ngôn ngữ. Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột không có hình ảnh biểu trưng mang tính tích cực. Các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực của 11 con giáp có thể phân thành 3 nhóm sau: i. Nhóm đồng nhất về số lượng và loài vật biểu trưng; ii. Nhóm có sự khác biệt về số lượng, hoặc cả số lượng và loài hay cùng số lượng nhưng khác loài; iii. Nhóm xuất hiện các ô trống trong tiếng Hàn hoặc tiếng Việt... Ở các hình ảnh biểu trưng tiêu cực, có thể thấy, người Hàn và người Việt có nhiều điểm tương đồng trong việc biểu trưng hóa các con giáp là vật nuôi thành hình ảnh kẻ non dại/ ngốc nghếch, kẻ kiêu ngạo, kẻ hay gây phiền toái... Những nét khác biệt rõ nhất trong cách tư duy và tri nhận thế giới của hai dân tộc thể hiện ở ô trống hình ảnh biểu trưng ở tục ngữ hai ngôn ngữ: kẻ hèn nhát, kẻ giả mạo điềm xấu (trong tiếng Hàn) và kẻ mất gốc, người già...(trong tiếng Việt),...

Việc lí giải và phân tích căn nguyên của các nét tương đồng và khác biệt đó trong văn hóa và tư duy của hai dân tộc Hàn - Việt cũng giúp nghiên cứu có chiều sâu, đáng tin cậy và thuyết phục hơn. Có thể căn cứ và lí giải từ những nét đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Chúng xuất phát từ môi trường tự nhiên và phương thức sản xuất hay các yếu tố lịch sử, sự tiếp xúc khá gần gũi do nằm trong khu vực đồng văn - vùng văn hóa chữ Hán và văn hóa Hán... Ví dụ như: Chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, đối với người thân trong gia đình, người Hàn Quốc đề cao đạo hiếu: 소 잡아 제사 지내려고 말고, 살아서 닭 잡아 봉양하랬다 *Đừng mổ bò cúng giỗ, hãy mổ gà phụng dưỡng khi cha mẹ còn sống*. Người Việt cũng luôn răn dạy con cháu phải biết ơn, giữ tròn đạo hiếu đối với cha mẹ: *Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Công cha như núi Thái sơn*... Có thể thấy: i. Văn hóa khoa cử với chữ Hán và văn hóa Hán đã ngấm sâu, lan rộng trong đời sống người dân; ii. Luân lí Nho giáo, tôn ti trật tự Nho giáo phổ biến và chi phối đời sống tinh thần, đời sống xã hội của người Hàn; iii. Sự phân biệt giới với tư tưởng *trọng nam khinh nữ* trong xã hội Hàn Quốc sâu sắc hơn Việt Nam,...

4.5. Về hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn

4.5.1. Về việc sử dụng phương pháp điều tra nhằm khảo sát thực tiễn

Khả năng ứng dụng vào thực tiễn, có thể nói, là một trong những tiêu chí hoặc thước đo giá trị của một công trình nghiên cứu, bên cạnh những đóng góp về mặt lí luận. Để chuẩn bị cơ sở thực tiễn cho việc ứng dụng kết quả nghiên cứu tục ngữ vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn, có thể thực hiện các khảo sát tình hình dạy - học tục ngữ qua giáo trình, sách tham khảo tiếng Hàn, tiến hành điều tra thực tiễn và nhu cầu của người học, ý kiến người dạy về việc dạy - học tục ngữ qua bảng hỏi (phát trực tiếp hoặc tiến hành qua mạng internet). Với các khảo sát giáo trình tiếng Hàn, có thể tham khảo một số các công trình đi trước và bổ sung thêm bộ giáo trình mới hiện đang được giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam. Với khảo sát tình hình thực tiễn và nhu cầu của người học, ý kiến người dạy, cần

xây dựng công cụ điều tra đảm bảo tính khoa học, độ tin cậy, phù hợp với mục đích khảo sát... Trên cơ sở kết quả phân tích điều tra, cần tiến hành xây dựng và đề xuất phương án nâng cao hiệu quả của việc dạy - học tục ngữ tiếng Hàn cho người học Việt Nam, tiếng Việt cho người học Hàn Quốc phù hợp với từng cấp độ theo các nguyên lý và yêu cầu phù hợp của giáo học pháp.

4.5.2. Các hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có thể được ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn cho người Việt, dạy - học tiếng Việt cho người Hàn, ví dụ:

1) Xây dựng mô hình các hoạt động dạy - học rèn kĩ năng thực hành tiếng trình độ sơ - trung - cao cấp với học liệu hỗ trợ là tục ngữ (ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết); 2) Biên soạn sách tham khảo nhằm phát triển kĩ năng sử dụng tục ngữ trong giao tiếp (từ sơ cấp đến trung - cao cấp), ví dụ: Phát triển kĩ năng sử dụng tục ngữ trong giao tiếp tiếng Hàn, Sổ tay học ngữ pháp qua tục ngữ tiếng Hàn; 3) Biên soạn sách chuyên khảo Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp (liên hệ với tiếng Việt); 4) Biên soạn Từ điển đối chiếu Tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt có yếu tố chỉ con giáp; 5) Xây dựng kênh Youtube, Postcard Học tiếng Hàn qua tục ngữ.

Như vậy, hướng triển khai các mô hình dạy - học, các kênh ứng dụng, các xuất bản phẩm... có thể được thiết kế, xây dựng một cách đa dạng, hướng tới nhiều đối tượng người học khác nhau. Yếu tố quan trọng cần quan tâm ở đây là mối quan hệ tiếp xúc giữa ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc với ngôn ngữ và văn hóa của người Việt Nam học tiếng Hàn, giữa ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam đối với ngôn ngữ và văn hóa của người Hàn Quốc học tiếng Việt.

5. Kết luận

Các tiền đề về ngôn ngữ học nhân chủng, ngôn ngữ học tri nhận, nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa có thể trở thành căn cứ quan trọng cho việc xác định phương pháp nghiên cứu liên ngành trong nghiên cứu tục ngữ. Do đặc trưng của tục ngữ, yêu cầu của các nhiệm vụ nghiên cứu khá đa dạng nên việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu đồng đại, sử dụng kết hợp linh hoạt nhiều phương pháp và thủ pháp, thao tác nghiên cứu là phù hợp. Phương pháp đối chiếu so sánh, điều tra thực tế và phân tích nhu cầu người học cũng cần được áp dụng nhằm làm rõ những nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ - văn hóa của hai dân tộc cũng như tăng tính khả thi của đề xuất ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Định hướng tiếp cận nghiên cứu đối chiếu tục ngữ (trường hợp của tiếng Hàn và tiếng Việt) chỉ là một hướng đi khá phù hợp, có thể mang lại hiệu quả cao với khuôn khổ của một chuyên đề hay đề tài, phù hợp với năng lực và các điều kiện khách quan và chủ quan khác của tác giả. Hi vọng trong tương lai, các nhà nghiên cứu có thể tiếp tục phát triển và áp dụng các hướng nghiên cứu liên ngành khác để có thể nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện hơn về đối chiếu ngôn ngữ nói chung và đối chiếu tục ngữ, thành ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt nói riêng.

¹ Bài viết được hoàn thiện trên cơ sở tham luận “Định hướng nghiên cứu đối chiếu tục ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt”, Hội thảo quốc tế “*Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh của ngôn ngữ học khu vực và thế giới*”, Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội, 20/12/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*. Nxb Khoa học xã hội
2. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
3. Trần Thị Hồng Hạnh (2017), *Ngôn ngữ học nhân chủng, nghiên cứu trường hợp thành ngữ tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thái Hòa (1997), *Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc và thi pháp*. Nxb Khoa học xã hội
5. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên) (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, tập 1-2. Nxb Văn hóa thông tin
6. Nguyễn Văn Nở (2008), *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Nxb ĐHQGHN.
7. Phan Văn Quế (1996), *Ngữ nghĩa của thành ngữ - tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng Anh (trong so sánh đối chiếu với tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ. Viện Ngôn ngữ học
8. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học.

9. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*. Đào Thị Hà Ninh dịch. Nxb ĐHQGHN.
10. Son Sun Yeong (2015), *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*. Luận văn thạc sĩ. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.
11. Trần Văn Tiêng (2006), *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*. Luận án tiến sĩ. ĐHQG Tp.HCM.
12. Hoàng Thị Yến (chủ trì) (2022), *Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của các tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp (có đối chiếu với tiếng Việt)*. Mã số: QG.18.21. Đề tài cấp ĐHQGHN, nghiệm thu 01/2022. (Tham gia: Nguyễn Thùy Dương, Đỗ Phương Thùy, Hoàng Thị Hải Anh).

Tiếng Hàn

13. Choi Mee Young 최미영(2006), *한·일 양국의 동물 속담 비교 분석- 12 지 동물을 중심으로*. 경희대학교.
14. Choi Yong Soo 최용수(2002), *동물속담과 관용어의 의미 학습*. 연세대학교.
15. Nok Jun Won 녹준원(2017), *한·중 속담의 형식 및 수사법 비교 연구: '고양이'와 '쥐'에 관한 속담을 중심으로*. 상명대학교 일반대학원, 석사 논문
16. Song Jae Seun 송재선(1997), *동물 속담 사전*. 東文選.
17. Yu Yong Hyeon 유용현 (2000), *한국 동물 속담 연구 (언어학적)*. 충북대학교, 교육대학원. 석사논문.

Approach to comparative study of proverbs (in case of Korean and Vietnamese)

Abstract: Along with the strong development of science and technology, the comparative study of languages in general and the comparison of Korean and Vietnamese in particular is making efforts to gradually meet the needs of social communication in order to promote the friendship between the two countries. In order to clarify the linguistic and cultural features in the proverbs of the two peoples, it is necessary to approach interdisciplinary research. Specifically, it is necessary to establish a theoretical premise based on the perspective of culturology, from the perspective of anthropological linguistics and the perspective of cognitive linguistics. Traditional research methods and methods are applied in flexible combination with statistical methods using modern search engines to clarify linguistic and cultural features, functional value of proverbs. . The one-way comparison method was chosen to be used with Korean as the base language, related to Vietnamese in similarities and differences... This is an approach suitable to the object and purpose of the study. research, contributing to solving research tasks effectively.

Key words: research approach; comparison of proverbs; Korean; Vietnamese; 12 zodiac animals.